

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Look. Listen and number.

Tải bài nghe tại đây

II. Choose the correct answer.

- Is red car cheaper _____ black car?
 - to
 - than
 - of
- Don't shout _____. The baby is sleeping.
 - loudly
 - loud
 - louding
- She didn't _____ to the museum last week.
 - goes
 - go
 - went
- You must _____ your homework before going to the class.
 - doing
 - did

C. do

5. My brother plays basketball very _____.

A. well

B. good

C. goodly

III. Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is TWO extra words.

I went to the library with my sister and my mom. There were lots of (1) _____ on a big table. My sister sat down, (2) _____ a book and opened it. Then she shouted loudly. There was a spider on one of the pages! She dropped the book on the (3) _____ and she quickly, (4) _____ to my mom. I opened the book and smiled.

“Look!” I shouted. “It isn’t a spider. It’s a picture of a spider!”

When she saw the picture, she (5) _____.



ran



sister



floor



books



laughed



house



picked up

IV. Reorder the given words to make correct sentences.

1. your / the / Put / garbage / litter / in / can / .

2. at / 10 a.m. / We / the / arrived / museum / at / .

3. did / last / What / do / Sunday / Giselle / ?

4. than / an / Is / ocean / lake / deeper / a / ?

5. is / A / a / cat / than / mouse / faster / .

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Look. Listen and number.

Phương pháp giải:

- Quan sát các bức tranh, nắm được nội dung chính của các bức ảnh.
- Nghe, ghi chép ngắn gọn về thứ tự của các sự việc.
- Đánh số tương ứng với thứ tự của những sự việc trong bài nghe.

Bài nghe:

1. Hi! My name is Jack. Yesterday was Sunday. The weather was sunny. Dad and I went for a walk.
2. It was a long walk. We were hungry, so we had a picnic. We ate sandwiches.
3. After the picnic, it was rainy. We didn't have coats, so we found a tree to stand under.
4. We saw a bird in a tree. I thought it was very nice. I had my camera, and I took a photo.
5. The rain stopped. We walked up a mountain. It was a very long walk. We were tired, so we didn't walk home. We bought tickets and went home by bus.

Tạm dịch:

1. Xin chào! Mình tên là Jack. Hôm qua là Chủ nhật. Thời tiết nắng đẹp. Bố và mình đã đi dạo cùng nhau.
2. Đó là một quãng đường dài. Chúng mình thấy đói nên đã tổ chức một buổi dã ngoại. Bọn mình ăn bánh sandwich.
3. Sau buổi dã ngoại, trời đổ mưa. Bố và mình không mang áo khoác nên đã tìm một cái cây để đứng trú.
4. Chúng mình thấy một con chim đậu trên cây. Mình thấy nó rất đẹp. Mình mang theo máy ảnh và đã chụp một bức ảnh.
5. Mưa tạnh. Chúng mình tiếp tục đi bộ lên núi. Đó là một quãng đường rất dài. Bố và mình mệt nên không đi bộ về nhà nữa mà mua vé xe buýt để về.



Lời giải chi tiết:

1. C	2. B	3. E	4. D	5. A
------	------	------	------	------

II. Choose the correct answer.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

1.

Cấu trúc câu hỏi dạng so sánh hơn với tính từ ngắn:

To be + chủ ngữ + tính từ ngắn dạng so sánh hơn + than + tân ngữ?

Is red car cheaper **than** black car?

(Chiếc xe ô tô màu đỏ rẻ hơn chiếc màu đen đúng không?)

Đáp án: B

2.

A. loudly (adv): (âm thanh) to, lớn

B. loud (adj): (âm thanh) to, lớn

C. louding: từ sai

Ta cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “shout”.

Don't shout **loudly**. The baby is sleeping.

(Đừng có la lớn. Em bé đang ngủ đấy.)

Đáp án: A

3.

Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + didn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

She didn't **go** to the museum last week.

(Tuần trước cô ấy đã không đi đến viện bảo tàng.)

Đáp án: B

4.

must + động từ nguyên mẫu: phải làm gì

You must **do** your homework before going to the class.

(Em phải làm bài tập về nhà trước khi đến lớp.)

Đáp án: C

5.

A. well (adv): giỏi, hay, tốt

B. good (adj): giỏi, hay, tốt

C. goodly: từ sai

Ta cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ "plays".

My brother plays basketball very **well**.

(Anh trai tôi chơi bóng rổ rất giỏi.)

Đáp án: A

III. Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is TWO extra words.

Phương pháp giải:

- Dịch các từ
- Để ý vị trí của những chỗ trống, xác định loại từ của từ cần điền
- Dựa vào nghĩa và ngữ pháp để chọn từ đúng nhất điền và hoàn thành đoạn văn (lưu ý có 2 từ thừa)

Dịch nghĩa các từ:

ran (v): chạy (quá khứ đơn của "run")

sister (n): em/chị gái

floor (n): sàn nhà

books (n): (số nhiều) sách

laughed (v): cười (quá khứ đơn của “laugh”)

house (n): ngôi nhà

picked up (phr. v): nhặt lên (quá khứ đơn của “pick up”)

Lời giải chi tiết:

1.

Vị trí của chỗ trống là đằng sau lượng từ “lots of”, vậy nên đây phải là một danh từ số nhiều.

=> Chọn “books”

Câu hoàn chỉnh: There were lots of **books** on a big table.

(Có rất nhiều sách trên một chiếc bàn lớn.)

2.

- Vị trí của chỗ trống là phía trước một danh từ, phía sau một danh từ khác, vậy nên đây là một động từ.

- Xét về nghĩa, ta chọn “picked up”.

=> Chọn picked “picked up”

Câu hoàn chỉnh: My sister sat down, **picked up** a book and opened it.

(Em gái tôi ngồi xuống, nhặt lên một quyển sách và mở nó ra.)

3.

- Vị trí của chỗ trống là phía sau mạo từ “the”, vậy nên đây phải là một danh từ.

- Xét về nghĩa, ta chọn “floor”.

She dropped the book on the (3) _____

Câu hoàn chỉnh: She dropped the book on the **floor**

(Em ấy đánh rơi cuốn sách lên sàn nhà)

4.

- Trong câu này, sau “and” là một mệnh đề. Nhận thấy đã có chủ ngữ “she”, trạng từ “quickly”, vậy nên ở vị trí của chỗ trống phải là một động từ.

- Xét về nghĩa, ta chọn “ran”.

Câu hoàn chỉnh: She dropped the book on the floor and she quickly, **ran** to my mom.

(Em ấy đánh rơi cuốn sách lên sàn nhà và em ấy rất nhanh chóng, chạy thẳng về phía mẹ tôi.)

5.

- Trong câu này, sau đây phải là một mệnh đề. Nhận thấy đã có chủ ngữ "she", vậy nên ở vị trí của chỗ trống phải là một động từ.

- Xét về nghĩa, ta chọn "laughed".

Câu hoàn chỉnh: When she saw the picture, she **laughed**.

(Khi nhìn thấy bức ảnh thì em tôi bật cười.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I went to the library with my sister and my mom. There were lots of **books** on a big table. My sister sat down, **picked up** a book and opened it. Then she shouted loudly. There was a spider on one of the pages! She dropped the book on the **floor** and she quickly, **ran** to my mom. I opened the book and smiled. "Look!" I shouted. "It isn't a spider. It's a picture of a spider!"

When she saw the picture, she **laughed**.

Tạm dịch:

Tôi đã đến thư viện cùng em gái và mẹ. Trên một chiếc bàn lớn có rất nhiều sách. Em gái tôi ngồi xuống, cầm một cuốn sách lên và mở ra. Rồi em hét toáng lên. Có một con nhện trên một trong những trang sách! Em vội thả cuốn sách xuống sàn và nhanh chóng chạy về phía mẹ. Tôi nhặt cuốn sách lên và mỉm cười: "Nhìn này!" tôi kêu lên. "Đâu phải con nhện thật, chỉ là tấm ảnh thôi mà!"

Khi nhìn thấy bức hình, em gái tôi bật cười.

IV. Reorder the given words to make correct sentences.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.

- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. your / the / Put / garbage / litter / in / can / .

Giải thích: Cấu trúc câu yêu cầu, đề nghị:

Động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: Put your litter in the garbage can.

(Hãy vứt rác vào thùng rác nhé.)

2. at / 10 a.m. / We / the / arrived / museum / at / .

Giải thích: Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

Đáp án: We arrived at the museum at 10 a.m.

(Chúng tôi đã đến bảo tàng lúc 10 giờ sáng.)

3. did / last / What / do / Sunday / Giselle / ?

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: What did Giselle do last Sunday?

(Giselle đã làm gì vào Chủ nhật tuần trước?)

4. than / an / Is / ocean / lake / deeper / a / ?

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi dạng so sánh hơn với tính từ ngắn:

To be + chủ ngữ + tính từ ngắn dạng so sánh hơn + than + tân ngữ?

Đáp án: Is an ocean deeper than a lake?

(Đại dương có sâu hơn hồ không?)

5. is / A / a / cat / than / mouse / faster / .

Giải thích: Cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + tính từ ngắn dạng so sánh hơn + than + tân ngữ.

Đáp án: A cat is faster than a mouse.

(Một con mèo nhanh hơn một con chuột.)